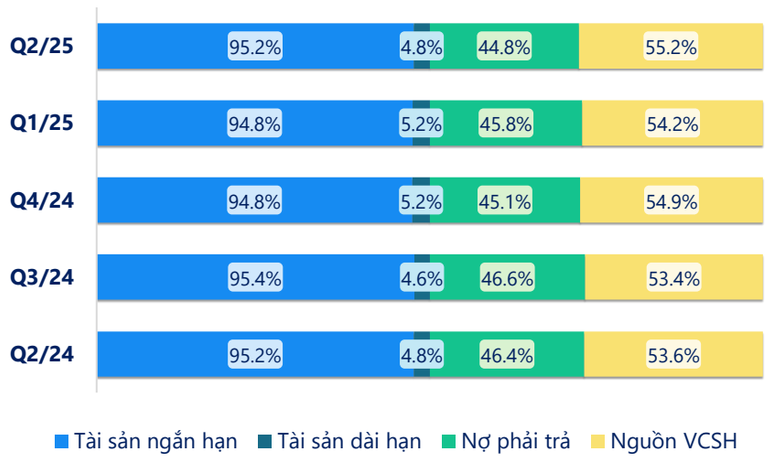
FireAnt

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,910
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,350
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,210
SL cổ phiếu LH	579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,439,605
% sở hữu nước ngoài	19.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,160
P/E	15.8
EPS	566

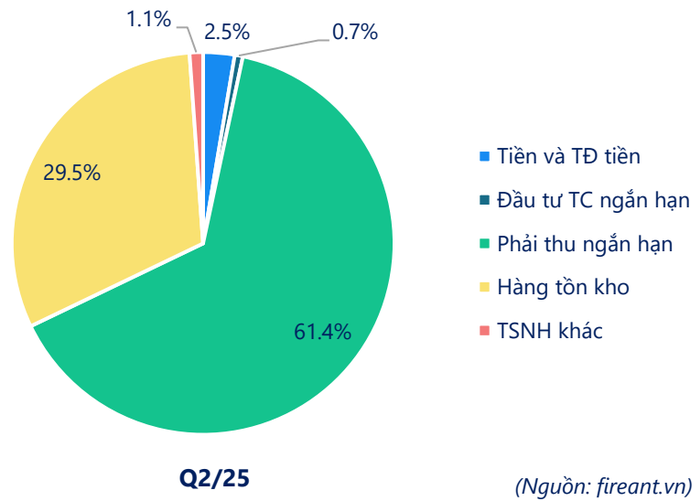
	YTD	1T	3T	6T
DXS	25.0%	22.9%	29.1%	22.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



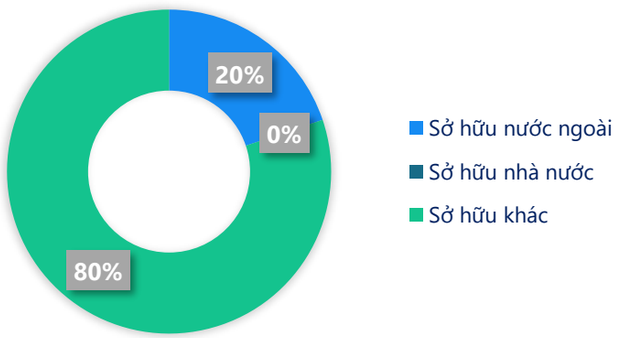
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



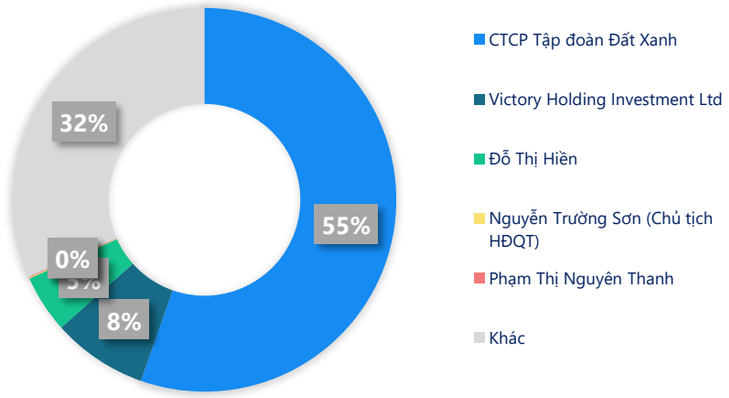
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



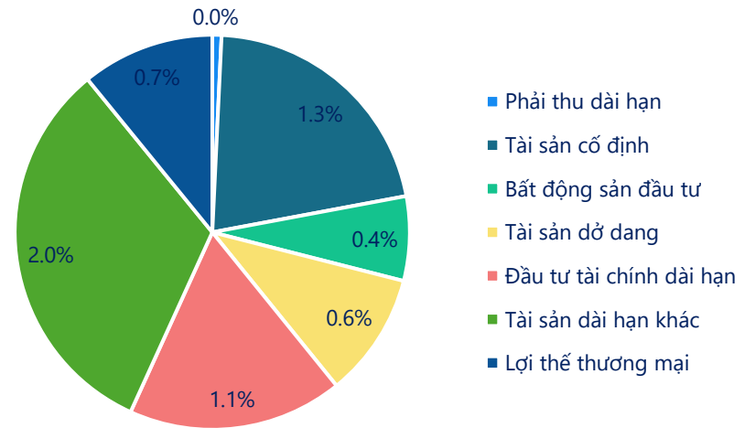
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

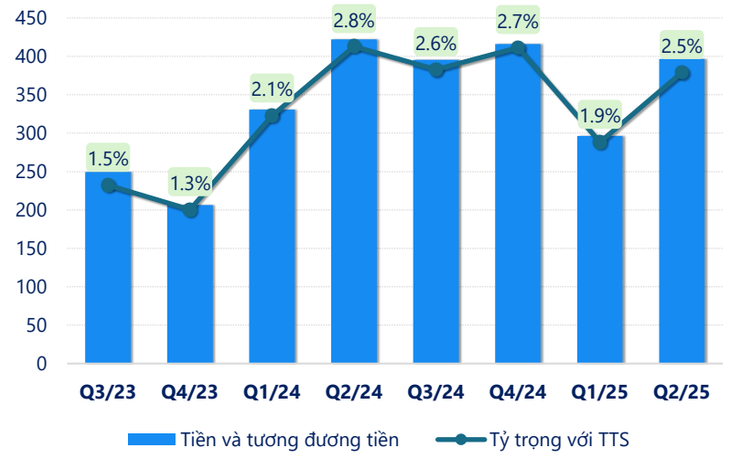


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

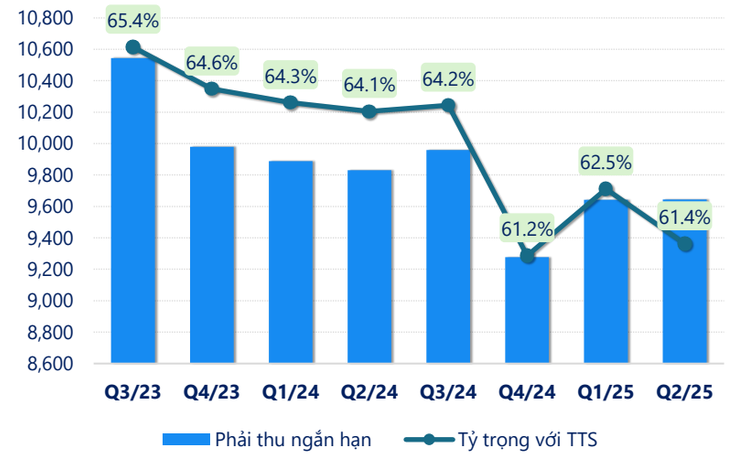
CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Tiền và tương đương tiền



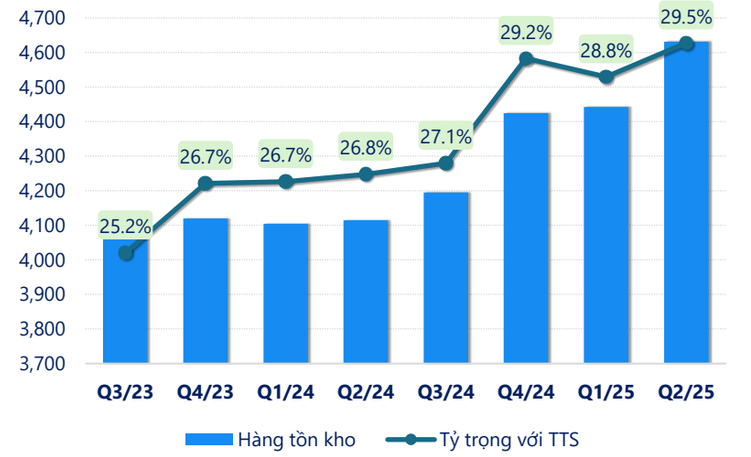
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



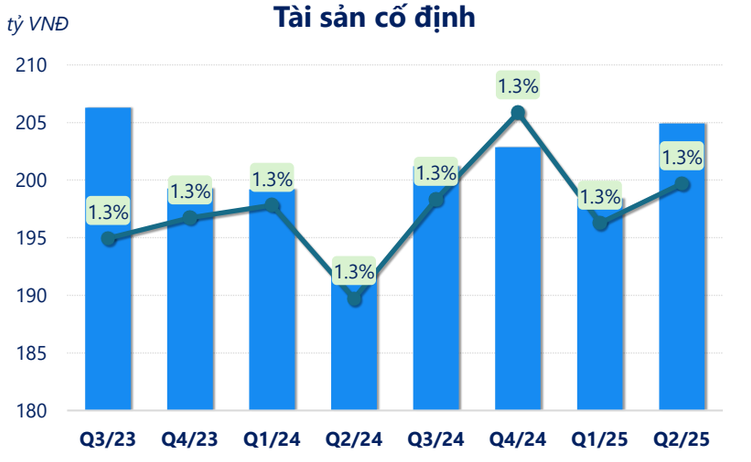
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



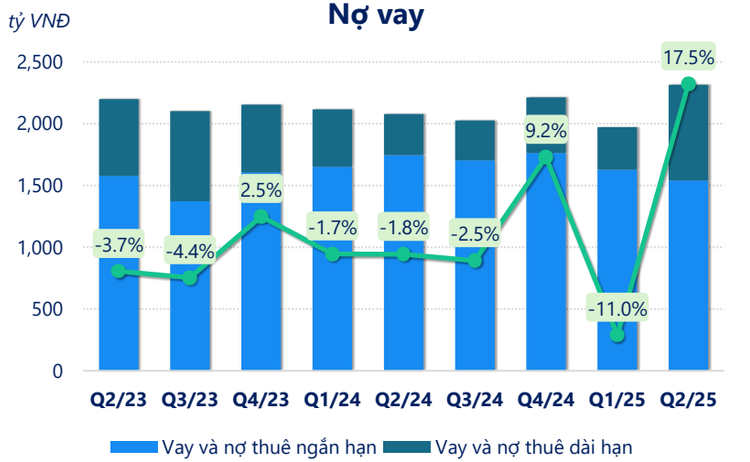
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



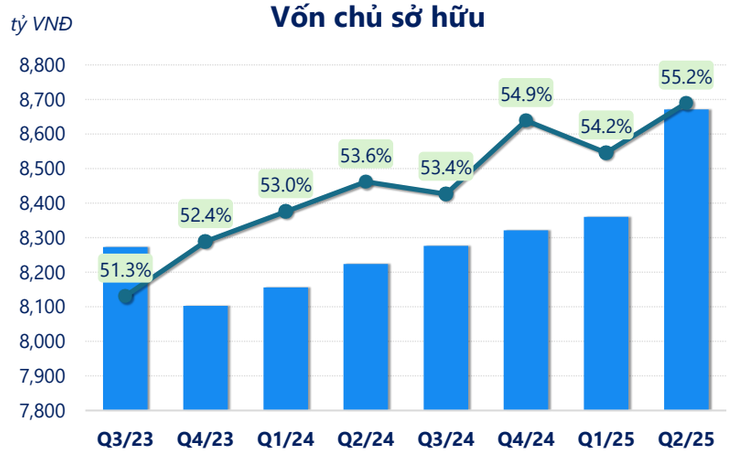
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

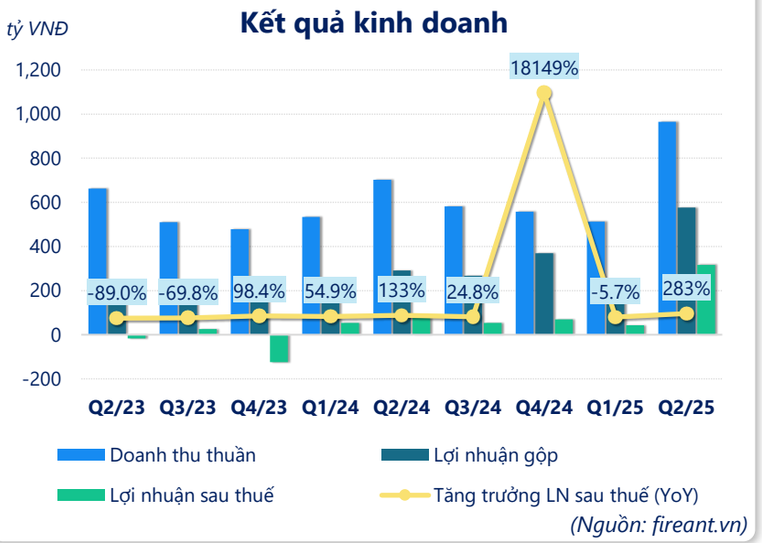


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

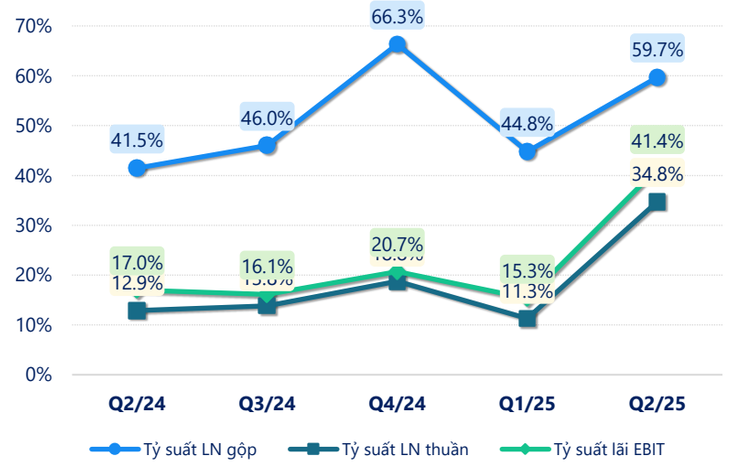
CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Kết quả kinh doanh



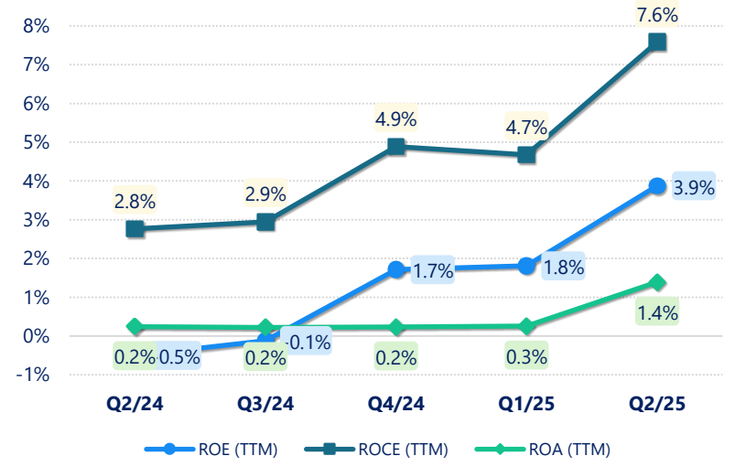
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



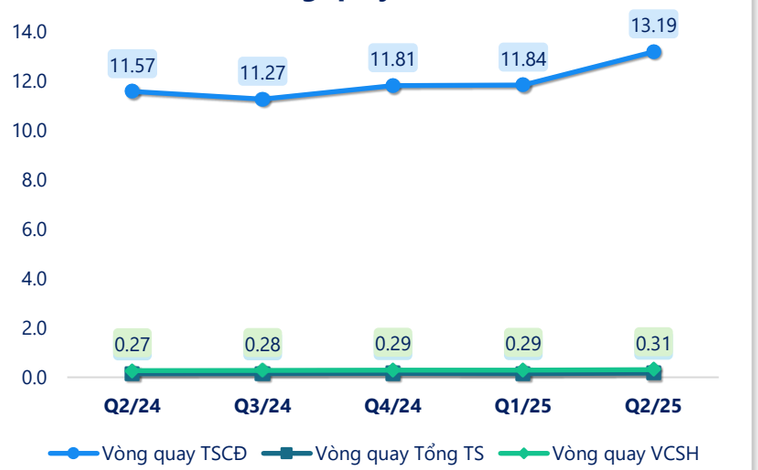
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



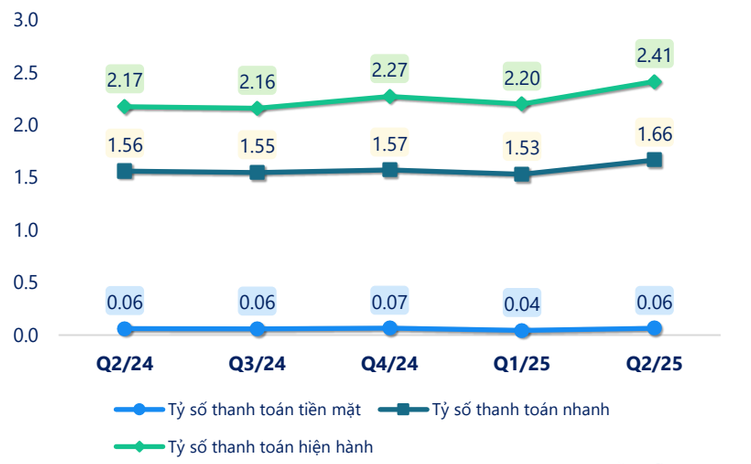
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



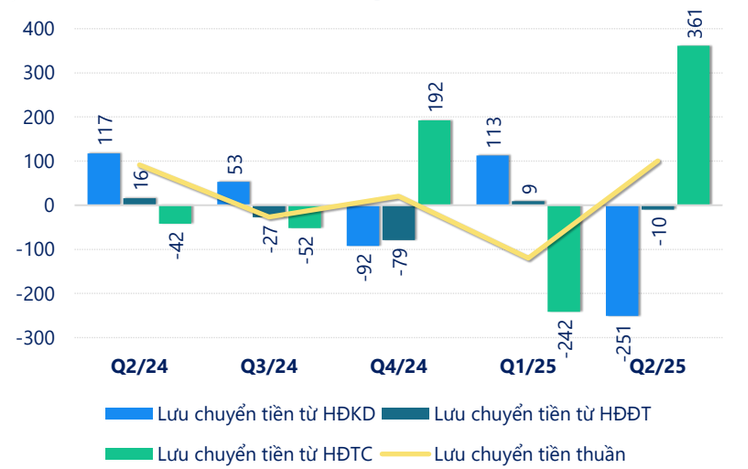
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,701**	**15,069**	**4.2%**
Tài sản ngắn hạn	14,945	14,276	4.7%
Tiền và tương đương tiền	397	416	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	77.6	32.1%
Phải thu ngắn hạn	9,645	9,221	4.6%
Hàng tồn kho	4,631	4,391	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	170	171	-0.4%
Tài sản dài hạn	**756**	**792**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	7.23	79.1	-90.9%
Tài sản cố định	205	203	1.0%
Bất động sản đầu tư	66.4	63.0	5.5%
Tài sản dở dang	98.1	96.5	1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	169	142	19.0%
Tài sản dài hạn khác	**311**	**93.2**	**234%**
Lợi thế thương mại	105	115	-9.1%
Nợ phải trả	7,030	6,752	4.1%
Nợ ngắn hạn	**6,195**	**6,313**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,540	1,834	-16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	312	290	7.4%
Nợ dài hạn	834	439	90.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	776	378	105%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,671**	**8,316**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**8,671**	**8,316**	**4.3%**
Vốn điều lệ	5,791	5,791	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	702	582	557	512	965
Giá vốn hàng bán	411	314	188	283	389
Lợi nhuận gộp	291	268	370	230	576
Doanh thu HĐTC	5.21	7.05	15.7	4.39	6.97
Chi phí TC	25.9	21.6	17.5	21.8	22.2
Chi phí lãi vay	24.9	19.9	16.1	21.8	21.4
LN trong công ty LKLD	-15.7	-5.61	-16.7	-0.08	0.13
Chi phí bán hàng	122	108	132	96.2	178
Chi phí QLDN	42.4	58.9	115	58.0	47.5
LN thuần từ HĐKD	90.5	80.5	105	57.9	335
Lợi nhuận khác	4.17	-6.52	-5.31	-1.18	42.3
LN trước thuế	94.6	74.0	99.3	56.8	378
Lợi nhuận sau thuế	76.4	52.9	69.7	43.3	316
LNST của CĐ cty mẹ	38.0	34.9	36.4	40.1	216

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	52.7	-92.2	113	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.5	-27.0	-79.3	9.05	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.7	-52.1	192	-242	361
Tiền đầu kỳ	331	422	396	416	296
Lưu chuyển tiền thuần	**91.3**	**-26.4**	**20.5**	**-120**	**100**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	422	396	416	296	397

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic